Công ty TNHH
Chứng khoán ACB

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10.2 /CV-ACBS.20

TP HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Kính gửi:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh**
- **Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

- Tên tổ chức: ***Công ty TNHH Chứng khoán ACB***
- Mã chứng khoán:
- Địa chỉ trụ sở chính: *41 Mạc Đĩnh Chi, P. Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh*
- Điện thoại: *84-8 38.234.159*
- Fax: *84-8 38.235.060*
- Người thực hiện công bố thông tin: *Đỗ Thị Ngọc Hạnh*

Chức vụ: Trưởng Phòng Kiểm soát Nội bộ

Loại thông tin công bố : ■ định kỳ ☐ bất thường ☐24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố

- Công ty TNHH Chứng khoán ACB (ACBS) báo cáo định kỳ tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu doanh nghiệp:
  + Báo cáo tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu (kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019);
  + Báo cáo tình hình nắm giữ trái phiếu theo nhà đầu tư (kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 16/01/2020 tại đường dẫn: http://acbs.com.vn.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Đại diện tổ chức
Người UQ CBTT

CÔNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN ACB

Đỗ Thị Ngọc Hạnh

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB
Số: 20.1/CV-ACBS.20

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TPHCM, Ngày 16 Tháng 1 Năm 2020

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TÌNH HÌNH THANH TOÁN GỐC, LÃI TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán, Quỹ trái chủ

I. Báo cáo tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu

Đơn vị: VNĐ

(Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019)

STT	Kỳ hạn	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Số dư đầu kỳ		Thanh toán trong kỳ		Dư nợ cuối kỳ	
				Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
1	1 năm	30/01/2018	30/01/2019	116,000,000,000	4,404,821,920	116,000,000,000	5,262,904,110	-	-
2	1 năm	02/02/2018	04/02/2019	17,000,000,000	632,958,904	17,000,000,000	809,013,699	-	-
3	1 năm	06/03/2018	06/03/2019	100,000,000,000	616,438,356	100,000,000,000	2,219,178,082	-	-
4	1 năm	09/03/2018	11/03/2019	92,000,000,000	2,540,712,329	92,000,000,000	4,128,657,534	-	-
5	1 năm	22/06/2018	24/06/2019	30,000,000,000	48,904,110	30,000,000,000	1,271,506,850	-	-
6	1 năm	20/06/2018	20/06/2019	10,000,000,000	25,616,438	10,000,000,000	423,835,616	-	-
7	1 năm	16/08/2018	16/08/2019	8,000,000,000	86,301,370	8,000,000,000	523,561,644	-	-
8	1 năm	29/08/2018	29/08/2019	10,000,000,000	281,972,603	10,000,000,000	673,095,890	-	-
9	1 năm	30/08/2018	30/08/2019	30,000,000,000	839,095,890	30,000,000,000	1,248,410,959	-	-
10	1 năm	30/08/2018	30/08/2019	23,000,000,000	643,306,851	23,000,000,000	1,098,328,767	-	-
11	1 năm	13/09/2018	13/09/2019	10,000,000,000	247,863,014	10,000,000,000	830,000,000	-	-
12	1 năm	31/08/2018	03/09/2019	10,000,000,000	287,452,056	10,000,000,000	867,068,493	-	-
13	1 năm	31/08/2018	03/09/2019	50,000,000,000	1,437,260,274	50,000,000,000	4,335,342,465	-	-
14	1 năm	31/08/2018	03/09/2019	30,000,000,000	832,273,972	30,000,000,000	2,135,260,274	-	-
15	1 năm	31/08/2018	03/09/2019	44,000,000,000	1,220,668,494	44,000,000,000	3,682,016,438	-	-
16	1 năm	04/09/2018	04/09/2019	20,000,000,000	536,657,533	20,000,000,000	1,660,000,000	-	-
17	1 năm	12/09/2018	12/09/2019	50,000,000,000	1,295,890,411	50,000,000,000	4,300,000,000	-	-
18	1 năm	07/09/2018	09/09/2019	50,000,000,000	1,307,534,245	50,000,000,000	2,057,945,205	-	-
19	1 năm	07/09/2018	09/09/2019	10,000,000,000	261,506,850	10,000,000,000	652,630,137	-	-
20	1 năm	27/09/2018	27/09/2019	8,000,000,000	179,068,494	8,000,000,000	688,000,000	-	-
21	1 năm	11/09/2018	11/09/2019	10,000,000,000	261,534,247	10,000,000,000	860,000,000	-	-
22	1 năm	10/09/2018	10/09/2019	18,000,000,000	475,002,741	18,000,000,000	1,548,000,000	-	-
23	1 năm	20/09/2018	20/09/2019	20,000,000,000	463,890,410	20,000,000,000	823,178,082	-	-
24	1 năm	11/09/2018	11/09/2019	10,000,000,000	261,534,247	10,000,000,000	860,000,000	-	-
25	1 năm	15/09/2018	16/09/2019	9,000,000,000	226,898,629	9,000,000,000	776,120,547	-	-
26	1 năm	13/09/2018	13/09/2019	5,000,000,000	126,917,808	5,000,000,000	425,000,000	-	-
27	1 năm	13/09/2018	13/09/2019	10,000,000,000	247,863,014	10,000,000,000	461,616,438	-	-
28	1 năm	13/09/2018	13/09/2019	5,000,000,000	126,917,808	5,000,000,000	425,000,000	-	-
29	1 năm	13/09/2018	13/09/2019	20,000,000,000	495,726,026	20,000,000,000	823,178,082	-	-
30	1 năm	14/09/2018	16/09/2019	10,000,000,000	245,589,042	10,000,000,000	665,364,383	-	-
31	1 năm	18/09/2018	18/09/2019	5,000,000,000	121,095,890	5,000,000,000	425,000,000	-	-
32	1 năm	17/09/2018	17/09/2019	10,000,000,000	238,767,124	10,000,000,000	691,287,672	-	-
33	1 năm	17/09/2018	17/09/2019	14,000,000,000	346,356,164	14,000,000,000	1,204,000,000	-	-
34	1 năm	20/09/2018	20/09/2019	20,000,000,000	51,232,877	20,000,000,000	866,301,370	-	-
35	1 năm	06/10/2018	07/10/2019	10,000,000,000	195,561,644	10,000,000,000	832,273,973	-	-
36	1 năm	01/10/2018	01/10/2019	5,000,000,000	103,465,753	5,000,000,000	258,095,891	-	-
37	1 năm	08/10/2018	08/10/2019	5,000,000,000	95,506,849	5,000,000,000	415,000,000	-	-
38	1 năm	29/03/2019	30/03/2020	10,000,000,000	-	-	420,684,932	10,000,000,000	209,205,480
39	1 năm	29/03/2019	30/03/2020	30,000,000,000	-	-	1,307,671,233	30,000,000,000	650,301,371
40	1 năm	29/03/2019	30/03/2020	19,000,000,000		19,000,000,000	396,345,205	-	-
41	1 năm	29/03/2019	30/03/2020	11,000,000,000	-	-	451,602,740	11,000,000,000	224,580,823
42	1 năm	29/03/2019	30/03/2020	16,000,000,000		16,000,000,000	820,208,219	-	-
43	1 năm	29/03/2019	30/03/2020	10,000,000,000		10,000,000,000	208,602,740	-	-
44	1 năm	29/03/2019	30/03/2020	20,000,000,000		20,000,000,000	841,369,863	-	-
45	1 năm	29/03/2019	30/03/2020	14,000,000,000	-	-	631,027,397	14,000,000,000	292,887,671
46	1 năm	29/03/2019	30/03/2020	1,000,000,000	-	-	-	1,000,000,000	20,920,548
47	1 năm	29/03/2019	30/03/2020	10,000,000,000	-	-	435,890,411	10,000,000,000	216,767,124
48	1 năm	05/04/2019	06/04/2020	10,000,000,000		10,000,000,000	438,876,713	-	-
49	1 năm	05/04/2019	06/04/2020	10,000,000,000	-	-	435,890,411	10,000,000,000	200,273,973
50	1 năm	05/04/2019	06/04/2020	14,000,000,000	-	-	588,958,904	14,000,000,000	270,602,739
51	1 năm	12/04/2019	13/04/2020	10,000,000,000	-	-	420,684,932	10,000,000,000	177,369,863
52	1 năm	12/04/2019	13/04/2020	10,000,000,000		10,000,000,000	493,452,055	-	-
53	1 năm	12/04/2019	13/04/2020	11,000,000,000		11,000,000,000	465,254,794	-	-
54	1 năm	12/04/2019	13/04/2020	7,000,000,000		7,000,000,000	146,021,918	-	-
55	1 năm	12/04/2019	13/04/2020	10,000,000,000		10,000,000,000	208,602,740	-	-
56	1 năm	12/04/2019	13/04/2020	10,000,000,000	-	-	435,890,411	10,000,000,000	183,780,823
57	1 năm	12/04/2019	13/04/2020	10,000,000,000		10,000,000,000	208,602,740	-	-
58	1 năm	19/04/2019	20/04/2020	6,000,000,000	-	-	261,534,247	6,000,000,000	100,372,603
59	1 năm	19/04/2019	20/04/2020	5,000,000,000	-	-	217,945,205	5,000,000,000	83,643,836

60	1 năm	19/04/2019	20/04/2020	6,000,000,000	-	-	261,534,247	6,000,000,000	100,372,603
61	1 năm	26/04/2019	28/10/2019	3,000,000,000		3,000,000,000	83,884,932	-	-
62	1 năm	19/04/2019	21/10/2019	5,000,000,000		5,000,000,000	113,178,082	-	-
63	1 năm	26/04/2019	27/04/2020	20,000,000,000		20,000,000,000	850,465,753	-	-
64	1 năm	26/04/2019	27/04/2020	7,000,000,000	-	-	305,123,288	7,000,000,000	105,556,164
65	1 năm	26/04/2019	27/04/2020	7,000,000,000	-	-	305,123,288	7,000,000,000	105,556,164
66	1 năm	26/04/2019	27/04/2020	15,000,000,000	-	-	669,041,096	15,000,000,000	231,452,055
67	1 năm	26/04/2019	27/04/2020	15,000,000,000	-	-	669,041,096	15,000,000,000	231,452,055
68	1 năm	26/04/2019	27/04/2020	3,000,000,000	-	-	130,767,123	3,000,000,000	45,238,356
69	1 năm	26/04/2019	27/04/2020	3,000,000,000		3,000,000,000	127,569,862	-	-
70	1 năm	26/04/2019	27/04/2020	2,000,000,000		2,000,000,000	97,643,835	-	-
71	1 năm	26/04/2019	27/04/2020	3,000,000,000		3,000,000,000	63,246,576	-	-
72	1 năm	26/04/2019	27/04/2020	3,000,000,000		3,000,000,000	127,569,862	-	-
73	1 năm	26/04/2019	27/04/2020	5,000,000,000	-	-	217,945,205	5,000,000,000	75,397,261
74	1 năm	10/05/2019	11/05/2020	5,000,000,000		5,000,000,000	107,630,137	-	-
75	1 năm	17/05/2019	18/05/2020	5,000,000,000	-	-	217,945,205	5,000,000,000	50,657,534
76	1 năm	24/05/2019	25/05/2020	5,000,000,000		5,000,000,000	218,301,370	-	-
77	1 năm	24/05/2019	25/05/2020	1,000,000,000	-	-	43,589,041	1,000,000,000	8,482,192
78	1 năm	24/05/2019	25/05/2020	40,000,000,000	-	-	1,804,383,562	40,000,000,000	351,123,287
79	1 năm	24/05/2019	25/05/2020	7,000,000,000	-	-	315,767,123	7,000,000,000	61,446,576
80	1 năm	27/05/2019	27/05/2020	47,000,000,000		47,000,000,000	2,019,969,863	-	-
81	1 năm	27/05/2019	28/05/2020	12,000,000,000			526,290,411	12,000,000,000	97,249,315
82	1 năm	31/05/2019	31/05/2020	40,000,000,000		40,000,000,000	1,682,739,726	-	-
83	1 năm	21/06/2019	22/06/2020	12,000,000,000	-	-	535,232,877	12,000,000,000	23,145,205
84	1 năm	10/06/2019	11/06/2020	7,000,000,000	-	-	301,824,658	7,000,000,000	32,986,301
85	1 năm	21/06/2019	22/06/2020	20,000,000,000	-	-	871,780,822	20,000,000,000	37,698,630
86	1 năm	16/08/2019	17/08/2020	8,000,000,000	-	-	-	8,000,000,000	262,739,727
87	1 năm	23/09/2019	23/09/2020	100,000,000,000	-	-	-	100,000,000,000	2,319,041,097
88	1 năm	23/09/2019	23/09/2020	100,000,000,000	-	-	-	100,000,000,000	2,319,041,097

II. Báo cáo tình hình nắm giữ trái phiếu theo nhà đầu tư
(Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019)

Loại nhà đầu tư	Dư nợ đầu kỳ		Thay đổi trong kỳ		Dư nợ cuối kỳ	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
I. Nhà đầu tư trong nước	**1,448**	**87.02%**	**(1,155)**	**99.31%**	**293**	**58.48%**
1. Nhà đầu tư có tổ chức	187	**11.24%**	(140)	12.04%	47	9.38%
a. Tổ chức tín dụng	-	-	-	-	-	-
b. Quỹ đầu tư	70	4.21%	(30)	2.58%	40	7.98%
c. Công ty bảo hiểm	7	0.42%	-	-	7	1.40%
d. Công ty cổ phần	110	6.61%	(110)	9.46%	-	0.00%
2. Nhà đầu tư cá nhân	1,261	75.78%	(1,015)	87.27%	246	49.10%
II. Nhà đầu tư nước ngoài	**216**	**12.98%**	**(8)**	**0.69%**	**208**	**41.52%**
1. Nhà đầu tư có tổ chức	200	12.02%	-	-	200	39.92%
a. Tổ chức tín dụng	-	-	-	-	-	-
b. Quỹ đầu tư	200	12.02%	-	-	200	39.92%
c. Công ty bảo hiểm	-		-	-	-	
d. Công ty cổ phần	-		-	-	-	
2. Nhà đầu tư cá nhân	16	0.96%	(8)	0.69%	8	1.60%
Tổng	**1,664**	**100.00%**	**(1,163)**	**100.00%**	**501**	**100.00%**

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (trường hợp phát hành trái phiếu quốc tế);
- Tổ chức/cá nhân phê duyệt phương án phát hành;
- Tổ chức chấp thuận phương án phát hành;
- Lưu: DN.

TỔNG GIÁM ĐỐC

S.G.P: 13 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN ACB
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Diệp Thế Anh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC